

CHƯƠNG 7: NGUỒN TÀI NGUYÊN CHUNG

7.1. Giới thiệu

Nếu xét số gia đình tham gia, khai thác tài nguyên chung (CPR) đóng vai trò là nguồn thu nhập quan trọng thứ ba của hộ, chỉ đứng sau nông nghiệp và làm thuê (Chương 2). Dạng thông thường của CPR là thu lượm củ làm nhiên liệu. Điều này minh chứng cho những ảnh hưởng liên quan đến sử dụng CPR: CPR đóng góp đầu vào để các hộ sản xuất, chẳng hạn như năng lượng.

Mặt khác, việc khai thác CPR mạnh mẽ thực sự đe dọa đến cân bằng sinh thái, ví dụ: khi hoạt động kiểm củ trở nên quá mức cho phép sẽ dẫn đến phá rừng. Ở đất nước đông dân như Việt Nam, việc sử dụng quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên là rủi ro dễ nhận thấy.

Chương này tập trung điều tra các dạng khác nhau của hoạt động CPR, thương mại hóa khai thác CPR, và tầm quan trọng của CPR trong việc tạo ra thu nhập và cung ứng lao động. Những quy định về khai thác CPR và xu hướng suy thoái CPR cũng được đề cập tới.

7.2. Thông tin chung về các hoạt động khai thác tài nguyên chung

Bảng 7.1 chỉ ra từ 2010 đến 2012 không có nhiều thay đổi về tỷ lệ hộ tham gia khai thác CPR. Trong cả hai năm, hơn 1/3 số hộ tham gia vào các hoạt động CPR.

Có nhiều khác biệt giữa các tỉnh: Hộ gia đình phụ thuộc nhiều hơn vào CPR ở các tỉnh miền núi như Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên và Lâm Đồng so với các tỉnh đồng bằng như Hà Tây và Long An. Mặc dù ở khu vực Tây Nguyên nhưng Đắk Lắk và Đắk Nông là hai tỉnh ngoại lệ với rất ít hộ tham gia vào các hoạt động CPR.

Mức độ của hoạt động CPR có sự khác biệt lớn giữa các hộ có chủ hộ là nam và các hộ có chủ hộ là nữ, và giữa các hộ dân tộc Kinh và các hộ dân tộc thiểu số. Các hộ dân tộc thiểu số có chủ hộ là nam phụ thuộc nhiều hơn vào CPR so với các hộ có chủ hộ là nữ. Người nghèo thường phụ thuộc vào CPR nhiều hơn người giàu. Các hộ có nguồn thu chính từ nông nghiệp thường tham gia vào CPR nhiều hơn so với các hộ dựa chủ yếu vào lương và hoạt động phi nông nghiệp.

Bảng 7.1: Phân bố khai thác tài nguyên chung

	Tỷ lệ các hộ tham gia CPR (%)	Số lượng các hoạt động CPR
Tổng năm 2012	35,7	1.315
Tỉnh		
Hà Tây	7,0	87
Lào Cai	81,3	106
Phú Thọ	28,6	116
Lai Châu	85,2	174
Điện Biên	84,7	188
Nghệ An	37,3	113
Quảng Nam	29,3	102
Khánh Hòa	60,0	72
Đắk Lắk	33,9	84
Đắk Nông	42,0	69
Lâm Đồng	80,0	73
Long An	27,7	131
Giới tính của chủ hộ		
Nữ	28,9	208
Nam	37,8	1.107
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm		
Nghèo nhất	68,0	324
Nghèo nhì	55,3	379
Trung bình	37,1	270
Giàu nhì	22,7	179
Giàu nhất	15,3	140
Dân tộc của chủ hộ		
Dân tộc thiểu số	81,9	683
Kinh	24,0	632
Nguồn thu nhập chính		
Lương	32,4	467
Nông nghiệp	59,0	666
Phi nông nghiệp, không trả lương	9,3	36
Khác	21,9	146
Tổng 2012 panel	36,4	1,088
Tổng 2010 panel	35,4	1.152

$N = 2.712$ (N panel 2012 = 2.121 và N panel 2010 = 2.121)

7.3. Các loại hoạt động khai thác tài nguyên chung: Thủy sản và lâm nghiệp

Bảng 7.2 chỉ ra tỷ lệ hộ tham gia các hoạt động CPR khác nhau, cụ thể là a) thủy sản, b) lâm nghiệp chưa chế biến, và c) lâm nghiệp có chế biến. Bảng cho thấy tỷ lệ hộ tham gia vào hoạt động thủy sản giảm 5 điểm phần trăm trong giai đoạn 2010 – 2012 (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 10%)¹⁹.

Bảng 7.2: Tỷ lệ hộ tham gia vào các hoạt động khai thác tài nguyên chung (%)

	CPR thủy sản	CPR lâm nghiệp	CPR lâm nghiệp có chế biến
Tổng 2012	20,0	90,8	21,3
Tỉnh			
Hà Tây	65,9	34,1	7,3
Lào Cai	11,5	98,9	11,5
Phú Thọ	4,6	98,1	44,4
Lai Châu	24,3	100,0	42,6
Điện Biên	22,5	99,1	49,5
Nghệ An	18,8	94,1	24,7
Quảng Nam	4,0	96,0	1,0
Khánh Hòa	3,0	98,5	1,5
Đắk Lắk	17,9	100,0	17,9
Đắk Nông	8,3	98,3	8,3
Lâm Đồng	3,1	100,0	3,1
Long An	63,8	50,0	5,3
Giới tính của chủ hộ			
Nữ	15,8	90,3	18,8
Nam	20,5	91,1	21,8
Nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm			
Nghèo nhất	20,0	94,7	29,8
Nghèo nhì	20,2	90,2	25,1
Trung bình	17,3	91,8	18,3
Giàu nhì	20,5	88,4	14,4
Giàu nhất	23,8	85,1	7,9
Dân tộc của chủ hộ			
Dân tộc thiểu số	18,8	98,9	32,6
Kinh	20,5	83,9	11,3
Tổng 2012 panel	24,7**	89,8	25,4*
Tổng 2010 panel	29,5**	89,4	20,6*

N 2012 = 986 (N panel 2012 = 519 và N panel 2010 = 519)

*Chú ý: *Khác biệt giữa 2010 và 2012 có ý nghĩa ở mức 10%; **có ý nghĩa ở mức 5%.*

19 CPR lâm nghiệp gồm: (1) quế, (2) hồi, (3) thông, (4) cây có dầu, (5) cây sơn, (6) tre nứa, (7) cọ, (8) dừa, (9) động vật săn được, (10) củi đun, (11) gỗ, (12) song mây, (13) nấm, (14) quả hạch, (15) thảo mộc, (16) rễ cây, và (17) các loại khác. Trong số này, lượng củi là hoạt động phổ biến nhất. CPR thủy sản bao gồm: (1) cá, (2) tôm, (3) sò, (4) cua, và (5) các loại thủy sản khác. Hoạt động phổ biến nhất là đánh bắt và nuôi cá. Lưu ý rằng chương này tập trung vào thủy sản từ tài nguyên chung (ao, hồ, sông, suối công cộng; biển), trong khi Chương 6 tập trung vào thủy sản từ ao đầm thuộc sở hữu riêng.

Mặt khác, tỷ lệ các hộ vừa thu lượm vừa chế biến lâm sản từ CPR tăng 5 điểm phần trăm. Ở các tỉnh đồng bằng như Hà Tây và Long An, một phần lớn các hộ khai thác CPR liên quan tới thủy sản. Ở vùng cao và miền núi, các hộ thường tập trung hơn vào khai thác tài nguyên rừng.

Do các tỉnh đồng bằng thường giàu hơn, điều này phần nào giải thích tại sao thủy sản tập trung chủ yếu ở các hộ khá giả, trong khi các hộ nghèo hơn thường tham gia vào khai thác CPR từ tài nguyên rừng. Đáng ngạc nhiên là các hộ nghèo thường chế biến các sản phẩm từ rừng nhiều hơn các hộ khá giả. Các hộ dân tộc thiểu số tham gia vào lâm nghiệp nhiều hơn hộ người Kinh. Điều này một lần nữa được giải thích bởi thực tế là các hộ dân tộc thiểu số sinh sống tập trung ở miền núi. Trong khi các hộ có chủ hộ là nam tham gia nhiều hơn vào hoạt động thủy sản so với các hộ có chủ hộ là nữ, thì giữa hai đối tượng này không có nhiều khác biệt khi khai thác CPR rừng.

7.4. Vai trò kinh tế của khai thác tài nguyên chung

Bảng 7.3 thể hiện kết quả về thương mại hóa sản phẩm CPR (tức là tỷ lệ sản lượng bán ra), đồng thời chỉ ra tỷ trọng của các hoạt động CPR trong tổng giá trị sản xuất và cung ứng lao động của hộ.

Nhìn chung, tỷ lệ sản phẩm bán ra trung bình trong thủy sản (43%) nhiều gấp đôi tỷ lệ sản phẩm từ rừng (17%)²⁰. Các hộ có chủ hộ là nữ và hộ người Kinh có xu hướng bán sản phẩm thủy sản nhiều hơn so với hộ có chủ hộ là nam và hộ dân tộc thiểu số. Các hộ khá giả tập trung nhiều hơn vào thủy sản so với các hộ nghèo hơn. Nhìn chung, CPR đóng góp một phần tương đối thấp vào tổng thu nhập của hộ, ngay cả đối với các hộ tham gia nhiều vào hoạt động CPR (dưới 10%). Từ năm 2010 đến 2012, tỷ lệ đóng góp tăng từ 6% lên 8%. Tỷ trọng của giá trị CPR trong tổng giá trị nông nghiệp vào khoảng 22%.

Thêm vào đó, Bảng 7.3 chỉ ra rằng các hoạt động CPR chỉ chiếm 4% tổng lượng cung lao động. Con số này thấp một phần là do tổng lượng cung lao động được định nghĩa theo tổng số ngày làm việc (số người trưởng thành nhân với số ngày làm việc trên người trưởng thành, trừ chủ nhật và ngày lễ), và bao gồm cả ngày thất nghiệp công khai hoặc trá hình. Tuy nhiên, thực tế là CPR đóng góp lớn hơn về tỷ trọng trong thu nhập gia đình so với tổng thời gian lao động, ngụ ý rằng thu nhập từ CPR là khá cao, trái với quan điểm cho rằng CPR gắn liền với hiệu quả thấp. Mặt khác, các kết quả chứng minh rõ ràng rằng CPR không phải là yếu tố quan trọng trong chiến lược sinh kế của các hộ, ngay cả ở vùng cao.

20 Cũng như tại các chương trước, hộ gia đình không tính trọng số theo quy mô sản xuất trong các tính toán.

Bảng 7.3: Thương mại hóa và vai trò của khai thác tài nguyên chung trong kinh tế gia đình (%)

	CPR thủy sản mua bán, trao đổi trong tổng sản lượng thủy sản	CPR lâm nghiệp mua bán, trao đổi trong tổng sản lượng lâm nghiệp	Sản lượng CPR trong tổng giá trị nông nghiệp	Lượng cung lao động CPR trong tổng lượng cung lao động ¹	Thu nhập ròng từ CPR trong tổng thu nhập ròng của hộ ²
Tổng 2012 (N =986)	36,7	16,6	10,0	4,0	7,9
Tỉnh					
Hà Tây (4)	70,8	18,3	21,8	10,4	21,7
Lào Cai (8)	21,3	26,3	0,9	3,8	3,2
Phú Thọ (10)	59,8	24,8	4,9	3,5	4,1
Lai Châu (11)	37,4	8,8	4,3	4,5	14,4
Điện Biên (11)	18,7	16,8	2,7	3,8	7,3
Nghệ An (8)	46,0	13,1	4,2	3,3	6,8
Quảng Nam (10)	90,1	14,9	16,4	5,0	7,8
Khánh Hòa (6)	90,9	13,0	29,3	2,7	7,4
Đắk Lắk (5)	20,9	24,8	9,4	3,2	9,5
Đắk Nông (6)	36,8	13,9	12,6	2,9	3,6
Lâm Đồng (6)	22,4	12,9	12,5	2,6	7,5
Long An (9)	23,7	11,1	16,4	4,9	7,3
Giới tính của chủ hộ					
Nữ (16)	44,9	15,9	15,3	4,3	7,9
Nam (83)	35,2	16,7	8,9	4,0	7,9
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm					
Nghèo nhất (23)	29,9	16,0	5,2	3,9	9,1
Nghèo nhì (29)	38,8	16,2	11,0	3,6	8,7
Trung bình (21)	33,6	17,0	8,8	3,9	6,3
Giàu nhì (15)	48,6	17,8	13,5	4,7	8,0
Giàu nhất (10)	33,7	16,8	14,9	4,8	6,7
Dân tộc của chủ hộ					
Dân tộc thiểu số (46)	28,2	16,3	3,8	3,7	8,1
Kinh (53)	43,2	16,9	15,5	4,3	7,8
Tổng 2012 panel	40,5	15,7	7,1	4,2***	8,8 **
Tổng 2010 panel	43,6	17,6	6,0	5,0***	6,1**

Chú ý: tỷ trọng trong tổng số mẫu là số phần trăm trong ngoặc đơn.

7.5. Quản lý khai thác tài nguyên chung

CPR thông thường rất dễ bị khai thác vượt mức (gọi là “Bi kịch tài sản chung”, Hardin 1968). Đây là lý do tại sao việc quản lý khai thác CPR đang là vấn đề gây bức xúc. Bảng 7.4 cho thấy tỷ lệ các hoạt động CPR được quản lý bởi tổ chức, các loại hình tổ chức và nhận thức của người trả lời về sự suy thoái CPR.

Bảng 7.4: Quản lý các hoạt động khai thác tài nguyên chung trong lĩnh vực thủy sản và lâm nghiệp (%)

	Tỷ trọng các hoạt động CPR được quản lý bởi tổ chức	Trong đó:				Sản phẩm thủy sản từ CPR giảm trong 3 năm qua (trả lời "có")	Sản phẩm lâm nghiệp từ CPR giảm trong 3 năm qua (trả lời "có")
		CPR quản lý bởi Nhà nước	CPR quản lý bởi địa phương	CPR quản lý bởi hộ dân	CPR quản lý bởi các nhân tố khác		
Tổng 2012	8,2	19,7	68,0	6,6	5,7	90,6	76,1
Tỉnh							
Hà Tây	0,0	NA	NA	NA	NA	94,9	31,3
Lào Cai	55,8	6,0	85,1	9,0	0,0	42,8	82,3
Phú Thọ	8,5	30,0	50,0	20,0	0,0	100,0	98,2
Lai Châu	5,1	100,0	0,0	0,0	0,0	62,0	87,5
Điện Biên	0,9	0,0	100,0	0,0	0,0	79,8	45,3
Nghệ An	5,8	0,0	42,9	0,0	57,1	92,0	87,7
Quảng Nam	3,9	0,0	100,0	0,0	0,0	50,0	49,0
Khánh Hòa	2,7	0,0	100,0	0,0	0,0	40,0	97,1
Đắk Lắk	9,5	37,5	37,5	0,0	25,0	80,8	84,3
Đắk Nông	0,0	NA	NA	NA	NA	0,0	53,2
Lâm Đồng	7,4	0,0	100,0	0,0	0,0	100,0	100,0
Long An	0,7	0,0	0,0	0,0	100,0	91,5	72,2
Giới tính của chủ hộ							
Nữ	3,9	0,0	100,0	0,0	0,0	93,8	72,5
Nam	8,8	21,2	65,5	7,1	6,2	89,9	76,8
Nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm							
Nghèo nhất	9,7	2,5	87,5	7,5	2,5	95,7	76,3
Nghèo nhì	8,2	37,8	54,1	8,1	0,0	90,4	79,5
Trung bình	7,6	25,0	62,5	8,3	4,2	93,5	78,5
Giàu nhì	9,4	16,7	55,6	0,0	27,8	87,1	74,4
Giàu nhất	2,1	0,0	100,0	0,0	0,0	87,9	59,0
Dân tộc của chủ hộ							
Dân tộc thiểu số	9,4	23,2	65,9	8,5	2,4	50,0	77,2
Kinh	6,2	12,5	72,5	2,5	12,5	92,1	74,5
Tổng 2012 panel	7,5**	10,5	89,5***	0,0**	0,0	93,5	76,5***
Tổng 2010 panel	10,7**	21,1	47,4***	26,3**	5,3	94,0	65,1***

N 2012 = 986

Chú ý: **Khác biệt giữa năm 2010 và 2012 có ý nghĩa ở mức 5%; *** có ý nghĩa ở mức 1%.

Kết quả cho thấy chỉ có khoảng 10% các hoạt động CPR được quản lý bởi tổ chức. Lào Cai là trường hợp cá biệt với 55% các hoạt động được quản lý. Ở Hà Tây và Đắk Nông, không một hộ nào cho rằng có tổ chức quản lý việc khai thác CPR. Nhìn vào số liệu thống kê phân tích, chúng ta thấy rằng các hoạt động CPR được điều tiết nhiều hơn ở các hộ có chủ hộ là

nam, các hộ nghèo và các hộ dân tộc thiểu số. Hầu hết các tổ chức quản lý việc khai thác CPR do chính quyền địa phương điều hành (68%). Chỉ 1/5 các tổ chức là do Nhà nước điều hành. Vì vậy, trong trường hợp của Việt Nam, nét đặc trưng của việc quản lý CPR là sự tự chủ địa phương cao bất thường, trong phạm vi khai thác được quy định.

Phần lớn người dân tham gia vào hoạt động CPR được hỏi đều khẳng định sự suy giảm của nguồn CPR sẵn có trong 3 năm trở lại đây. Đối với nguồn tài nguyên rừng, con số này đã tăng từ 65% lên 77% từ năm 2010 đến 2012. Kết quả này chứng minh cho sự lo ngại về hành vi khai thác quá mức đang diễn ra và gợi ý sự cần thiết đưa ra những quy định mạnh mẽ hơn trong khai thác CPR. Đáng chú ý, sự phong phú của CPR có xu hướng giảm trong cả hai nguồn tài nguyên thủy sản và rừng ở hầu hết các khu vực (các lựa chọn "0" ít ỏi dành cho CPR thủy sản chỉ được ghi nhận ở những tỉnh với rất ít người khai thác CPR thủy sản).

7.6. Tóm tắt

Chương này nghiên cứu về nguồn tài nguyên công (CPR). Số liệu cho thấy hơn 1/3 tổng số hộ tham gia vào khai thác CPR. Trong số này, khoảng 1/3 khai thác thủy sản, và khoảng 90% sử dụng tài nguyên rừng (hầu hết là nhặt củi). Sản phẩm thủy sản dễ thương mại hóa hơn tài nguyên rừng. CPR chỉ đóng góp vừa phải vào tổng thu nhập hộ gia đình và cung ứng lao động.

Trong ba năm qua vấn đề suy giảm sự phong phú của CPR trên cả nước được cảm nhận rõ rệt bởi các hộ gia đình. Việc sụt giảm CPR, ví dụ như hậu quả của nạn phá rừng, còn liên quan đến các vấn đề môi trường khác nữa như xói mòn đất và mất đa dạng sinh học. Những vấn đề này có thể có hậu quả kinh tế vượt xa vai trò hạn chế của CPR như một nguồn thu hộ gia đình. Ví dụ, xói mòn đất dễ dẫn đến giảm năng suất trong nông nghiệp và mất đa dạng sinh học có thể ảnh hưởng đến ngành du lịch. Ngoài ra, CPR là sản phẩm không dễ dàng thay thế, tái tạo. Ví dụ: nhặt củi để đáp ứng nhu cầu năng lượng, một khi tài nguyên này suy thoái, các hộ dân sẽ phải dùng nguồn năng lượng thay thế, chẳng hạn như dầu hỏa. Điều này sẽ gây khó khăn và tốn kém nếu thị trường cho các loại năng lượng khác này không hoàn hảo hoặc không tồn tại. Hiện nay, các hoạt động CPR rất ít được quản lý bởi bất kỳ loại tổ chức nào. Việc quản lý chặt chẽ hơn sẽ giúp ngăn chặn suy thoái CPR.